

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM - BỘ PHẬN VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-35
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-35

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B đường Cách Mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Đặng Tấn Thành	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Trần Hữu Cường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Lê Việt Hưng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Tấn Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khả Yêm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

**Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam - Bộ phận Văn phòng**

Số 125B đường Cách Mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP.

Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đặng Tân Thành**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>801.771.521.125</b>	<b>811.899.335.131</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>54.424.202.840</b>	<b>52.848.768.614</b>
111	1. Tiền		16.424.202.840	12.848.768.614
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.000.000.000	40.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>30.000.000.000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>679.378.475.584</b>	<b>727.931.680.972</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	9.318.957.610	13.036.849.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	35.377.264.999	15.240.806.225
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		617.566.689.379	697.407.786.945
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	17.387.123.815	2.316.238.345
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(271.560.219)	(70.000.000)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	09	<b>31.656.279.042</b>	<b>26.085.134.458</b>
141	1. Hàng tồn kho		31.656.279.042	26.085.134.458
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.312.563.659</b>	<b>5.033.751.087</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.875.915.983	2.452.881.099
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.817.537.201	1.742.565.371
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.619.110.475	838.304.617
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>210.452.478.330</b>	<b>217.468.781.439</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	20.000.000	20.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(10.000.000)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>168.827.414.407</b>	<b>173.127.468.481</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	78.562.758.647	80.235.728.585
222	- Nguyên giá		498.269.827.089	489.572.244.821
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(419.707.068.442)	(409.336.516.236)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	90.264.655.760	92.891.739.896
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	114.702.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.437.788.947)	(21.810.704.811)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>11.164.321.841</b>	<b>12.722.688.113</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.164.321.841	12.722.688.113
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>28.582.556.709</b>	<b>28.582.556.709</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.868.185.373</b>	<b>3.026.068.136</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.868.185.373	3.026.068.136
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.012.223.999.455</b>	<b>1.029.368.116.570</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>452.807.044.333</b>	<b>472.637.741.868</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>452.481.193.558</b>	<b>472.305.059.980</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	62.775.439.347	59.723.969.871
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.207.394	3.267.234.020
314	3. Phải trả người lao động		2.181.900.656	844.139.639
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	537.467.187	2.359.885.224
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.867.527.231	6.400.899.692
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	380.105.651.743	397.406.058.012
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	2.302.873.522
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>325.850.775</b>	<b>332.681.888</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	162.731.265	169.562.378
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	163.119.510	163.119.510
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>559.416.955.122</b>	<b>556.730.374.702</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>559.416.955.122</b>	<b>556.730.374.702</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		59.915.529.529	59.915.529.529
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.137.172.456	10.450.592.036
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		10.111.425.761	8.911.013.593
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		3.025.746.695	1.539.578.443
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.012.223.999.455</b>	<b>1.029.368.116.570</b>

*(Signature)*

*(Signature)*



Nguyễn Thị Hương  
Người lập

Đỗ Văn Tuấn  
Kế toán trưởng

Đặng Tấn Thành  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2021

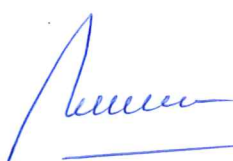
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	606.349.242.769	622.765.375.033
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	666.017.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		605.683.225.769	622.765.375.033
11	4. Giá vốn hàng bán	24	614.612.128.132	619.372.609.013
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(8.928.902.363)	3.392.766.020
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	43.135.326.825	42.999.620.485
22	7. Chi phí tài chính	26	24.132.346.685	35.928.300.272
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23.690.286.275	35.016.371.652
25	8. Chi phí bán hàng	27	3.958.088.162	8.613.001.300
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.288.971.883	13.752.338.552
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.172.982.268)	(11.901.253.619)
31	11. Thu nhập khác	29	462.833.458	1.922.724.631
32	12. Chi phí khác	30	208.440.061	20.002.845
40	13. Lợi nhuận khác		254.393.397	1.902.721.786
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.918.588.871)	(9.998.531.833)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	513.639.898
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(6.918.588.871)</u>	<u>(10.512.171.731)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	63	43



Nguyễn Thị Hương  
Người lập



Đỗ Văn Tuấn  
Kế toán trưởng



Đặng Tấn Thành  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2021



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.918.588.871)	(9.998.531.833)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.548.514.074	24.951.716.142
03	- Các khoản dự phòng		201.560.219	(326.697.058)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.430.642)	(74.809.436)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.569.902.244)	(37.252.496.037)
06	- Chi phí lãi vay		23.690.286.275	35.016.371.652
07	- Các khoản điều chỉnh khác			545.687.775
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.947.438.811	12.861.241.205
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		71.740.019.254	189.676.578.749
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.571.144.584)	(525.176.343)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.969.667.993	50.156.679.212
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.734.847.879	(3.008.092.715)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.745.504.312)	(33.587.115.724)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(780.805.858)	(1.429.299.734)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.642.039.797)	(10.520.735.962)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		66.652.479.386	203.624.078.688
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.690.093.728)	(34.653.415.910)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		265.655.395	37.252.496.037
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(47.424.438.333)	2.599.080.127
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.117.020.403.879	1.251.238.269.118
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.134.320.810.148)	(1.419.402.997.325)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(356.631.200)	(34.178.024.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.657.037.469)	(202.342.752.807)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.571.003.584	3.880.406.008
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		52.848.768.614	48.968.362.606
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.430.642	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>54.424.202.840</u>	<u>52.848.768.614</u>

*(Handwritten signatures)*



Nguyễn Thị Hương  
Người lập

Đỗ Văn Tuấn  
Kế toán trưởng

Đặng Tấn Thành  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B đường Cách Mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

#### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.19 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.



## 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.858.529.790	5.542.090.892
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.565.673.050	7.306.677.722
Các khoản tương đương tiền (*)	38.000.000.000	40.000.000.000
	<b>54.424.202.840</b>	<b>52.848.768.614</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 38.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 3,7%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.000.000.000	-	-	-
	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 30.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 6,3%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	28.582.556.709	-	28.582.556.709	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

**5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.816.231.592	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phương Thảo	1.126.442.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần DAP Số 2 - VINACHEM	795.932.430	-	-	-
- Công ty TNHH Phân bón Nguyễn Ngọc	689.017.150	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	403.120.438	(201.560.219)	2.861.980.688	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Trường Nguyễn	24.420.000	-	9.194.341.067	-
- Hearty Chem Corporation	-	-	970.620.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	463.794.000	-	9.907.702	-
	<b>9.318.957.610</b>	<b>(201.560.219)</b>	<b>13.036.849.457</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH MTV Kim Dương Thành	-	-	4.878.720.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	-	-	3.051.424.750	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	1.542.118.250	-
- Công ty Cổ phần Phân Đạm và hóa chất Hà Bắc	12.426.020.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế Quốc Tế Đông Á	9.947.541.260	-	-	-
- HEARTY CHEM CORPORATION	3.328.150.116	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	3.051.424.750	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	6.624.128.873	(70.000.000)	5.768.543.225	(70.000.000)
	<b>35.377.264.999</b>	<b>(70.000.000)</b>	<b>15.240.806.225</b>	<b>(70.000.000)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	15.292.340.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.906.849	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	148.602.633	-	210.497.677	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	283.434.253	-	183.680.840	-
Ký cược, ký quỹ	148.741.000	-	58.741.000	-
Phải thu Hearty Chem Corporation tiền chi hộ	-	-	512.900.909	-
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	-	-	18.765.000	-
Phải thu HĐQT tiền thù lao	-	-	34.800.000	-
Thuế nhập khẩu đề nghị hoàn tại Chi cục Hải quan Long Thành	1.169.964.458	-	1.169.964.458	-
Phải thu khác	332.134.622	-	126.888.461	-
	<b>17.387.123.815</b>	<b>-</b>	<b>2.316.238.345</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	(10.000.000)	20.000.000	(10.000.000)
	<b>20.000.000</b>	<b>(10.000.000)</b>	<b>20.000.000</b>	<b>(10.000.000)</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	403.120.438	201.560.219	-	-
- Trung tâm Khảo nghiệm Phân bón vùng Nam Bộ	70.000.000	-	70.000.000	-
- Các khoản khác	10.000.000	-	10.000.000	-
	<b>483.120.438</b>	<b>201.560.219</b>	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.110.000.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.365.455.042	-	25.843.912.458	-
Hàng hoá	180.824.000	-	241.222.000	-
	<b>31.656.279.042</b>	<b>-</b>	<b>26.085.134.458</b>	<b>-</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>109.300.000</b>	<b>-</b>
- Quạt hút công nghiệp	109.300.000	-
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>11.055.021.841</b>	<b>11.236.229.022</b>
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Sửa chữa, nâng cấp cầu cảng - Nhà máy Long Thành	-	7.680.752.727
- Bồn chứa hóa chất - Nhà máy Long Thành	241.396.364	-
- Đầu tư sửa chữa nâng cấp dây chuyền sản xuất phân bón lá Yogen - Nhà máy Cửu Long	197.100.000	-
- Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất axit H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> kỹ thuật hàm lượng 32% và 50% - Nhà máy Long Thành	9.542.354.637	2.492.305.455
- Đầu tư máy tráng màng PE và máy in 2 mặt - Nhà máy Bao bì	11.000.000	-
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>-</b>	<b>1.486.459.091</b>
- Hệ thống làm nguội dây chuyền NPK 60.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	-	77.450.000
- Đầu tư, sửa chữa nhà xưởng sản xuất - Nhà máy Bao bì	-	1.409.009.091
	<b>11.164.321.841</b>	<b>12.722.688.113</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	193.175.017.949	258.494.917.836	33.758.766.827	4.143.542.209	489.572.244.821
- Mua trong năm	-	600.000.000	-	-	600.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.923.830.000	6.724.630.000	-	-	18.648.460.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.097.266.361)	(381.681.571)	(71.929.800)	(10.550.877.732)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>205.098.847.949</b>	<b>255.722.281.475</b>	<b>33.377.085.256</b>	<b>4.071.612.409</b>	<b>498.269.827.089</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	168.543.073.358	208.608.222.024	29.109.274.226	3.075.946.628	409.336.516.236
- Khấu hao trong năm	5.316.810.792	13.523.449.601	1.622.151.752	459.017.793	20.921.429.938
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.097.266.361)	(381.681.571)	(71.929.800)	(10.550.877.732)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>173.859.884.150</b>	<b>212.034.405.264</b>	<b>30.349.744.407</b>	<b>3.463.034.621</b>	<b>419.707.068.442</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	24.631.944.591	49.886.695.812	4.649.492.601	1.067.595.581	80.235.728.585
Tại ngày cuối năm	31.238.963.799	43.687.876.211	3.027.340.849	608.577.788	78.562.758.647

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.904.903.948 VND.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối năm	<u>113.624.444.707</u>	<u>1.078.000.000</u>	<u>114.702.444.707</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	21.433.404.804	377.300.007	21.810.704.811
- Khấu hao trong năm	2.411.484.132	215.600.004	2.627.084.136
Số dư cuối năm	<u>23.844.888.936</u>	<u>592.900.011</u>	<u>24.437.788.947</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	92.191.039.903	700.699.993	92.891.739.896
Tại ngày cuối năm	<u>89.779.555.771</u>	<u>485.099.989</u>	<u>90.264.655.760</u>

(\*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại địa chỉ 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến hết năm 2061 và quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.109.846	210.115.318
Chi phí xúc tiến thương mại	1.852.056.141	1.965.611.944
Chi phí sửa chữa	-	-
Chi phí chứng nhận hợp quy cho sản phẩm	-	126.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.749.996	151.153.837
	<u>1.875.915.983</u>	<u>2.452.881.099</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.760.849.265	3.026.068.136
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	107.336.108	-
	<u>1.868.185.373</u>	<u>3.026.068.136</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất & Xuất Nhập khẩu Phú Thịnh	-	-	1.934.058.932	1.934.058.932
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	24.718.339.975	24.718.339.975	45.680.506.000	45.680.506.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tường Nguyên	12.281.542.550	12.281.542.550	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu An An	5.936.400.000	5.936.400.000	-	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	5.223.820.000	5.223.820.000	-	-
Hearty Chem Corporation	-	-	4.279.010.410	4.279.010.410
Công ty Cổ phần DAP Số 2 - Vinachem	415.489.200	415.489.200	3.807.000.000	3.807.000.000
Phải trả các đối tượng khác	14.199.847.622	14.199.847.622	4.023.394.529	4.023.394.529
	<b>62.775.439.347</b>	<b>62.775.439.347</b>	<b>59.723.969.871</b>	<b>59.723.969.871</b>



**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.558.565.036	-	4.558.565.036	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.440.607.593	-	2.440.607.593	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	838.304.617	-	-	-	-	-	780.805.858	-	1.619.110.475	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	181.619.012	460.609.977	-	629.021.595	-	-	-	-	-	-	13.207.394
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	3.085.615.008	-	-	3.085.615.008	-	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	39.697.558	-	39.697.558	-	-	-	-	-	-	-
	<b>838.304.617</b>	<b>3.267.234.020</b>	<b>7.504.480.164</b>	<b>7.504.480.164</b>	<b>11.539.312.648</b>	<b>11.539.312.648</b>	<b>1.619.110.475</b>	<b>1.619.110.475</b>	<b>13.207.394</b>	<b>13.207.394</b>	<b>13.207.394</b>	<b>13.207.394</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	261.467.187	2.316.685.224
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng, khuyến mãi	276.000.000	43.200.000
	<b>537.467.187</b>	<b>2.359.885.224</b>

**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	162.731.265	169.562.378
	<b>162.731.265</b>	<b>169.562.378</b>

(\*) Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất LG Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	538.180.108	528.267.286
- Bảo hiểm y tế	137.830.882	158.111.726
- Phải trả về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.526.000.000	662.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	499.174.000	855.805.200
- Phải trả thuế TNCN nộp thừa của cán bộ công nhân viên	114.757.449	421.189.639
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	428.111.925	152.052.974
	<b>6.867.527.231</b>	<b>6.400.899.692</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	163.119.510	163.119.510
	<b>163.119.510</b>	<b>163.119.510</b>



	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn VND	246.929.069.599	246.929.069.599	726.084.074.673	736.854.905.319	236.158.238.953	236.158.238.953
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	193.623.534.494	193.623.534.494	499.841.527.689	588.634.541.096	104.830.521.087	104.830.521.087
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	53.305.535.105	53.305.535.105	226.242.546.984	148.220.364.223	131.327.717.866	131.327.717.866
- Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé <sup>(3)</sup>	-	-	151.662.160.953	54.588.013.743	97.074.147.210	97.074.147.210
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	117.582.459.713	117.582.459.713	-	117.582.459.713	-	-
- Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	32.894.528.700	32.894.528.700	129.373.816.007	162.268.344.707	-	-
Vay ngắn hạn USD						
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam- USD <sup>(4)</sup>	-	-	91.106.352.164	44.233.086.584	46.873.265.580	46.873.265.580
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam- USD	-	-	18.794.000.082	18.794.000.082	-	-
	<b>397.406.058.012</b>	<b>397.406.058.012</b>	<b>1.117.020.403.879</b>	<b>1.134.320.810.148</b>	<b>380.105.651.743</b>	<b>380.105.651.743</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.2990091/2020-HĐCVHM/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 23/11/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Lãi suất trong năm 2020 là 5,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 104.830.521.087 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0095/1928/N-CTD ngày 25/10/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Lãi suất trong năm 2020 là 4,4% - 4,9%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 131.327.717.866 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 50/2019/7609940/HĐTD ngày 31/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Lãi suất trong năm 2020 là 5,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 97.074.147.210 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/PBMN/201705 ký ngày 13/07/2017 và Phụ lục hợp đồng ký ngày 18/02/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.400.000 USD;
  - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ; Lãi suất trong năm 2020 là 2,8%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.023.452 USD tương đương 46.873.265.580 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU  
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	478.973.330.000		49.937.960.029		7.390.923.137		44.423.229.565		580.725.442.731
Lỗ trong năm trước	-		-		-		(10.512.171.731)		(10.512.171.731)
Kết chuyển lợi nhuận từ các nhà máy	-		-		-		12.051.750.174		12.051.750.174
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-		9.977.569.500		-		(9.977.569.500)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(5.321.370.400)		(5.321.370.400)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-		-		-		(136.000.000)		(136.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-		-		-		(216.000.000)		(216.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-		-		-		(19.158.933.200)		(19.158.933.200)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-		-		-		(702.342.872)		(702.342.872)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>478.973.330.000</b>		<b>59.915.529.529</b>		<b>7.390.923.137</b>		<b>10.450.592.036</b>		<b>556.730.374.702</b>
Số dư đầu năm nay	478.973.330.000		59.915.529.529		7.390.923.137		10.450.592.036		556.730.374.702
Lỗ trong năm nay	-		-		-		(6.918.588.871)		(6.918.588.871)
Kết chuyển lợi nhuận từ các nhà máy	-		-		-		9.944.335.566		9.944.335.566
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-		-		-		(123.166.275)		(123.166.275)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-		-		-		(216.000.000)		(216.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>478.973.330.000</b>		<b>59.915.529.529</b>		<b>7.390.923.137</b>		<b>13.137.172.456</b>		<b>559.416.955.122</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-HDQT ngày 26/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	1.539.578.443
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00	123.166.275
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	14,03	216.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	77,97	1.200.412.168

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Các cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	<u>100</u>	<u>478.973.330.000</u>	<u>100</u>	<u>478.973.330.000</u>

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>478.973.330.000</u>	<u>478.973.330.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>478.973.330.000</u>	<u>478.973.330.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	855.805.200	15.874.896.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	19.158.933.200
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(356.631.200)	(34.178.024.600)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(356.631.200)	(34.178.024.600)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>499.174.000</u>	<u>855.805.200</u>

	31/12/2020	01/01/2020
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.897.333	47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.915.529.529	59.915.529.529
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	<u>67.306.452.666</u>	<u>67.306.452.666</u>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	601,62	9.760,82
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	606.349.242.769	622.765.375.033
	<b>606.349.242.769</b>	<b>622.765.375.033</b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	666.017.000	-
	<b>666.017.000</b>	<b>-</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	614.612.128.132	619.372.609.013
	<b>614.612.128.132</b>	<b>619.372.609.013</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	277.562.244	183.746.339
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	478.577.092	4.816.406.350
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.292.340.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	487.903.809	855.908.662
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.430.642	74.809.436
Lãi tiền vay mua nguyên liệu cho các nhà máy	26.594.513.038	37.068.749.698
	<b>43.135.326.825</b>	<b>42.999.620.485</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.690.286.275	35.016.371.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	442.060.410	911.928.620
	<b><u>24.132.346.685</u></b>	<b><u>35.928.300.272</u></b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.250.435	29.094.252
Chi phí nhân công	800.443.217	1.296.096.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.255.426.808	6.150.673.585
Chi phí khác bằng tiền	887.967.702	1.137.137.048
	<b><u>3.958.088.162</u></b>	<b><u>8.613.001.300</u></b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.611.817	197.025.954
Chi phí nhân công	4.784.017.831	5.857.474.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.179.923.013	1.373.997.776
Chi phí dự phòng	201.560.219	-
Thuế, phí, và lệ phí	9.845.453	6.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.706.014.047	4.357.686.851
Chi phí khác bằng tiền	2.337.999.503	1.959.753.703
	<b><u>13.288.971.883</u></b>	<b><u>13.752.338.552</u></b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ bồi thường	38.795.480	95.505.540
Thu nhập từ tiền hoàn thuế	-	1.169.964.458
Thu nhập từ cho thuê kho	409.090.909	409.090.909
Thu nhập từ tiền thuê đất nộp thừa	-	202.585.020
Thu nhập khác	14.947.069	45.578.704
	<b><u>462.833.458</u></b>	<b><u>1.922.724.631</u></b>



**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	151.180.596	20.000.000
Chi phí khác	57.259.465	2.845
	<b>208.440.061</b>	<b>20.002.845</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Lợi nhuận kế toán của các đơn vị trực thuộc</i>		
- Văn phòng Công ty	(6.918.588.871)	(9.998.531.833)
- Nhà máy phân bón Hiệp Phước	(16.668.508.035)	(6.967.467.823)
- Nhà máy phân bón Cửu Long	(3.116.404.583)	9.782.363.597
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	29.004.023.034	8.437.683.533
- Nhà máy sản xuất Bao bì	725.225.150	799.170.867
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.025.746.695	2.053.218.341
Các khoản điều chỉnh tăng	11.380.248.572	197.000.000
- Chi phí không hợp lệ	248.876.061	197.000.000
- Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	10.236.786.325	-
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	894.586.186	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.292.340.000)	(2.568.199.491)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.292.340.000)	-
- Chênh lệch tạm thời (chiết khấu)	-	(2.568.199.491)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(886.344.733)	(317.981.150)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	676.989.960
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(838.304.617)	(85.994.843)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(780.805.858)	(1.429.299.734)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(1.619.110.475)</b>	<b>(838.304.617)</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.025.746.695	2.053.218.341
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.025.746.695	2.053.218.341
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	47.897.333	47.897.333
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>63</b>	<b>43</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.424.202.840	-	52.848.768.614	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.726.081.425	(281.560.219)	15.373.087.802	(80.000.000)
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	-
	<u>111.150.284.265</u>	<u>(281.560.219)</u>	<u>68.221.856.416</u>	<u>(80.000.000)</u>
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			380.105.651.743	397.406.058.012
Phải trả người bán, phải trả khác			69.806.086.088	66.287.989.073
Chi phí phải trả			537.467.187	2.359.885.224
			<u>450.449.205.018</u>	<u>466.053.932.309</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.424.202.840	-	-	54.424.202.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.434.521.206	10.000.000	-	26.444.521.206
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	<b>110.858.724.046</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>110.868.724.046</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.848.768.614	-	-	52.848.768.614
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.283.087.802	10.000.000	-	15.293.087.802
	<b>68.131.856.416</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>68.141.856.416</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	380.105.651.743	-	-	380.105.651.743
Phải trả người bán, phải trả khác	69.642.966.578	163.119.510	-	69.806.086.088
Chi phí phải trả	537.467.187	-	-	537.467.187
	<b>450.286.085.508</b>	<b>163.119.510</b>	<b>-</b>	<b>450.449.205.018</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	397.406.058.012	-	-	397.406.058.012
Phải trả người bán, phải trả khác	66.124.869.563	163.119.510	-	66.287.989.073
Chi phí phải trả	2.359.885.224	-	-	2.359.885.224
	<b>465.890.812.799</b>	<b>163.119.510</b>	<b>-</b>	<b>466.053.932.309</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.117.020.403.879	1.251.238.269.118
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.134.320.810.148	1.419.402.997.325

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Hương  
Người lập



Đỗ Văn Tuấn  
Kế toán trưởng



Đặng Tấn Thành  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2021

# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

**T:** (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

**E:** [aasc@aasc.com.vn](mailto:aasc@aasc.com.vn)

**A:** Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

**T:** (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

**E:** [aaschcm@aasc.com.vn](mailto:aaschcm@aasc.com.vn)

**A:** Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

**T:** (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

**E:** [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

**A:** Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam